TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 53/2023/DS-ST
Ngày: 17 - 7 - 2023
V/v: Đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN –THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Triệu.

2. Ông Trương Sô Huy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc "Đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1966. *(có mặt)*

Địa chỉ: Số 538/134/10, khu vực T1, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn H**, sinh năm 1986. *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Khu vực T1, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện nay: Khu vực R, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Phạm Thị Thùy L**, sinh năm 1991. *(có mặt)*

Địa chỉ: Khu vực T1, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:***

Trước đây, bà có cho ông Huỳnh Văn H mượn số tiền 26.000.000 đồng để làm ăn và hẹn 24 tháng sẽ trả lại số tiền này, do ông H là con rể của bà nên không có làm biên nhận nợ. Đến thời hạn trả tiền nhưng ông H không trả nên bà có làm đơn nhờ chính quyền địa phương giải quyết, ông H thừa nhận có nợ số tiền này nhưng ông H yêu cầu bà Phạm Thị Thùy L (con ruột của bà) cùng trả số nợ này nhưng thực tế số tiền nợ này bà đưa trực tiếp cho ông H.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông H trả cho bà số tiền 26.000.000 đồng *(Hai mươi sáu triệu đồng)*, không yêu cầu tính lãi.

**** Tại Biên bản hòa giải của Tổ hòa giải ngày 10/11/2022, bị đơn ông Huỳnh Văn H trình bày:***

Ông đồng ý thiếu 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)*, còn phần 26.000.000 đồng *(Hai mươi sáu triệu đồng)* thì cả hai vợ chồng cùng mượn nhưng vợ của ông là Phạm Thị Thùy L không thừa nhận. Ông H chỉ đồng ý trả 23.000.000 đồng *(Hai mươi ba triệu đồng)* cho bà T.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thùy L trình bày:***

Nguyên trước đây bà và ông Huỳnh Văn H là vợ chồng, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng sống chung với mẹ của bà là bà Võ Thị T. Vào tháng 8 năm 2019, ông H có mượn bà T số tiền 26.000.000 đồng để làm ăn nhưng bà không biết. Khi bà T đưa tiền cho ông H có kêu bà chứng kiến, sau đó ông H sử dụng tiền vào việc gì bà không biết, ông H không có đưa số tiền này cho bà. Năm 2022, bà và ông H ly hôn, hai bên không có nợ, việc ông H mượn nợ của bà T không có liên quan đến bà. Nay bà không đồng ý cùng ông H chịu trách nhiệm trả cho bà T số tiền 26.000.000 đồng.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Võ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông H trả số tiền 26.000.000 đồng *(Hai mươi sáu triệu đồng)*, không yêu cầu tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thùy L trình bày: Bà không đồng ý cùng ông H chịu trách nhiệm trả cho bà T số tiền 26.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung vụ án, quan hệ pháp luật được xác định là *"Đòi lại tài sản*". Đây là tranh chấp dân sự giữa cá nhân với cá nhân, được pháp luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 và Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Huỳnh Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Trước đây, ông Huỳnh Văn H và bà Phạm Thị Thùy L là vợ chồng. Năm 2023, ông H và bà L ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 08/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Vào tháng 8/2019, bà T có đưa cho ông H số tiền 35.000.000 đồng để mua xe trả góp, sau đó ông H trả tiền mua xe 8.000.000 đồng và trả lại cho bà T 1.000.000 đồng, ông H giữ lại số tiền 26.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T trả nợ thay ông H số tiền 10.000.000 đồng nên tổng số tiền ông H thiếu bà T là 36.000.000 đồng. Bà T nhiều lần yêu cầu ông H trả số tiền trên nhưng ông H không trả nên bà T nộp đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết. Ngày 24/12/2022, ông H có trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng, còn lại số tiền 26.000.000 đồng thì ông H không đồng ý trả và cho rằng đây là nợ chung của ông H và bà L. Ông H chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 13.000.000 đồng và yêu cầu bà L chịu trách nhiệm trả cho bà T số tiền 13.000.000 đồng. Bà L không đồng ý và cho rằng đây là nợ riêng của ông H.

Nay bà T yêu cầu ông H trả cho bà số tiền 26.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại Biên bản hòa giải của Tổ hòa giải ngày 10/11/2022, ông H thừa nhận có nợ bà T số tiền 10.000.000 đồng; còn phần 26.000.000 đồng thì cả hai vợ chồng (tức ông H và bà L) cùng mượn nên Hoàng chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 23.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T cho rằng tổng số tiền ông H nợ của bà là 36.000.000 đồng, vào ngày 24/12/2022 ông H đã trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng nên nay bà chỉ yêu cầu ông H trả số tiền còn lại là 26.000.000 đồng.

Về phía bà L cho rằng bà và ông H không có nợ chung nên bà L không đồng ý cùng chịu trách nhiệm trả nợ. Đồng thời, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 08/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/01/2023, ông H và bà L cùng xác định không có nợ chung. Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài lời trình bày thì ông H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền 26.000.000 đồng là tiền nợ chung của ông và bà L. Như vậy, việc ông H cho rằng số tiền 26.000.000 đồng còn nợ bà T là nợ chung của ông và bà L là không có căn cứ. Do đó, có đủ cơ sở để xác định ông H có nợ bà T số tiền 26.000.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông H trả số tiền 26.000.000 đồng là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông H phải chịu phải chịu 5% án phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 166 và 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T đối với bị đơn ông Huỳnh Văn H.

Buộc ông Huỳnh Văn H trả cho bà Võ Thị T số tiền 26.000.000 đồng *(Hai mươi sáu triệu đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Ông Huỳnh Văn H phải nộp số tiền 1.300.000 đồng *(Một triệu ba trăm nghìn đồng)*.

Bà Võ Thị T được nhận lại số tiền 650.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003948 ngày 31/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn thành phố Cần Thơ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Trần Thanh Thế